

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN  
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

**KẾT QUẢ THI LẦN 2 - HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022 - 2023**  
**(Các môn Văn Hóa Phổ Thông - Hệ 2,5 năm)**  
**KHÓA 13**

| TT | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN       | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     | Điểm TBM Lần 2 |        |     | Điểm TB TK | Kết quả | Ghi chú | MÔN THI |         |
|----|------------|-----------------|-----------|------------|----------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|-----|----------------|--------|-----|------------|---------|---------|---------|---------|
|    |            |                 |           |            | HS1      | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 | Thi            | TB Môn | KQ2 |            |         |         |         |         |
|    |            |                 |           |            |          |     | 4,0        |                   |                |        |     |                |        |     |            |         |         |         | 6,0     |
|    | 1          | 2               | 3         | 4          | 5        | 6   | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12             | 13     | 14  | 15         | 16      | 17      |         |         |
| 1  | 1203360050 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh       | 19/09/2005 | 01DD13C1 | 6,0 | 6,0        | 6,0               |                | 4,0    | 4,8 | Thi lại        | 6      | 6,0 | Đạt        | 6,0     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 2  | 2203360248 | Nguyễn Đức Duy  | Bảo       | 19/11/2004 | 02TM13C1 | 6,0 | 7,0        | 6,7               |                | 2,0    | 3,9 | Thi lại        | 3      | 4,5 | Học Lại    | 4,5     | Học Lại |         | Văn 11  |
| 3  | 1203360079 | Trần Quốc       | Bảo       | 25/03/2005 | 01TM13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 5      | 5,5 | Đạt        | 5,5     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 4  | 2203360248 | Nguyễn Đức Duy  | Bảo       | 19/11/2004 | 02TM13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 3      | 4,3 | Học Lại    | 4,3     | Học Lại |         | Văn 10  |
| 5  | 1203360102 | Lê Thị Mỹ       | Chi       | 24/03/2005 | 01KT13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 5      | 5,5 | Đạt        | 5,5     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 6  | 1203360049 | Đỗ Văn          | Danh      | 18/12/2005 | 01TM13C1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                | 3,0    | 4,1 | Thi lại        | 5      | 5,3 | Đạt        | 5,3     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 7  | 2203360131 | Đặng Nguyễn     | Duy       | 10/04/2005 | 02TM13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 5      | 5,5 | Đạt        | 5,5     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 8  | 2203360220 | Nguyễn Khang    | Duy       | 12/12/2004 | 02MK13C1 | 6,0 | 6,0        | 6,0               |                | 4,0    | 4,8 | Thi lại        | 5      | 5,4 | Đạt        | 5,4     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 9  | 2203360278 | Vũ Thị Bình     | Dương     | 03/04/2002 | 02DD13C2 | 9,0 | 8,0        | 8,3               |                | 0,0    | 3,3 | Thi lại        | 5      | 6,3 | Đạt        | 6,3     | Đạt     |         | Sinh 10 |
| 10 | 2203360278 | Vũ Thị Bình     | Dương     | 03/04/2002 | 02DD13C2 | 5,0 | 7,0        | 6,3               |                | 0,0    | 2,5 | Thi lại        | 6      | 6,1 | Đạt        | 6,1     | Đạt     |         | Sinh 11 |
| 11 | 1203360094 | Lê Thành        | Đạt       | 01/05/2005 | 01TM13C1 | 6,0 | 7,0        | 6,7               |                | 2,0    | 3,9 | Thi lại        | 5      | 5,7 | Đạt        | 5,7     | Đạt     |         | Văn 10  |
| 12 | 2203360023 | Tô Nhật         | Hào       | 10/09/2001 | 02TM13C1 | 4,0 | 5,0        | 4,7               |                | 5,0    | 4,9 | Thi lại        | 8,5    | 7,0 | Đạt        | 7,0     | Đạt     |         | Toán 12 |
| 13 | 2203360023 | Tô Nhật         | Hào       | 10/09/2001 | 02TM13C1 | 7,0 | 4,0        | 5,0               |                | 0,0    | 2,0 | Thi lại        | 5      | 5,0 | Đạt        | 5,0     | Đạt     |         | Văn 10  |
| 14 | 2203360356 | Trần Thị        | Hằng      | 16/09/1992 | 02DD13D1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 3,0    | 4,3 | Thi lại        | 6      | 6,1 | Đạt        | 6,1     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 15 | 2203360219 | Trương Gia      | Hân       | 12/09/2005 | 02YS13C1 | 8,0 | 8,0        | 8,0               |                |        | 3,2 | Thi lại        | 6,8    | 7,3 | Đạt        | 7,3     | Đạt     |         | Toán 10 |
| 16 | 2203360079 | Đặng Hoàng Bảo  | Hân       | 20/05/2005 | 02DS13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 5      | 5,5 | Đạt        | 5,5     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 17 | 2203360079 | Đặng Hoàng Bảo  | Hân       | 20/05/2005 | 02DS13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 3,0    | 4,3 | Thi lại        | 5      | 5,5 | Đạt        | 5,5     | Đạt     |         | Văn 10  |
| 18 | 1203360148 | Nguyễn Thị      | Hoa       | 29/08/2005 | 01YS13C1 | 7,0 | 7,0        | 7,0               |                | 3,0    | 4,6 | Thi lại        | 6      | 6,4 | Đạt        | 6,4     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 19 | 2213360362 | Lê Thị Thanh    | Hoa       | 03/01/2001 | 02KT14C1 | 9,0 | 6          | 7,0               |                |        | 2,8 | Thi lại        | 6      | 6,4 | Đạt        | 6,4     | Đạt     |         | Văn 10  |

| TT | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN         | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     | Điểm TBM Lần 2 |        |     | Điểm TB TK | Kết quả | Ghi chú | MÔN THI |         |
|----|------------|-------------------|-----------|------------|----------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|-----|----------------|--------|-----|------------|---------|---------|---------|---------|
|    |            |                   |           |            | HS1      | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 | Thi            | TB Môn | KQ2 |            |         |         |         |         |
|    |            |                   |           |            |          |     | 4,0        |                   |                |        |     |                |        |     |            |         |         |         | 6,0     |
|    | 1          | 2                 | 3         | 4          | 5        | 6   | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12             | 13     | 14  | 15         | 16      | 17      |         |         |
| 20 | 2203360042 | Nguyễn Phú Quốc   | Hùng      | 10/05/2004 | 02YS13C1 | 6,0 | 6,0        | 6,0               |                | 4,0    | 4,8 | Thi lại        | 5      | 5,4 | Đạt        | 5,4     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 21 | 1203360098 | Biện Hoàng        | Huy       | 16/02/2005 | 01TM13C1 | 6,0 | 5,0        | 5,3               |                | 4,0    | 4,5 | Thi lại        | 4,5    | 4,8 | Học Lại    | 4,8     | Học Lại |         | Toán 12 |
| 22 | 2203360039 | Nguyễn Tấn        | Huy       | 04/09/2002 | 02TM13C1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                | 3,0    | 4,1 | Thi lại        | 5      | 5,3 | Đạt        | 5,3     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 23 | 2203360039 | Nguyễn Tấn        | Huy       | 04/09/2002 | 02TM13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 3,0    | 4,3 | Thi lại        | 4      | 4,9 | Học Lại    | 4,9     | Học Lại |         | Văn 10  |
| 24 | 2203360018 | Trần Vĩnh         | Kiên      | 12/03/2002 | 02TM13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 3,0    | 4,3 | Thi lại        | 4      | 4,9 | Học Lại    | 4,9     | Học Lại |         | Văn 12  |
| 25 | 2203360018 | Trần Vĩnh         | Kiên      | 12/03/2002 | 02TM13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 4      | 4,9 | Học Lại    | 4,9     | Học Lại |         | Văn 11  |
| 26 | 2203360018 | Trần Vĩnh         | Kiên      | 12/03/2002 | 02TM13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 0,0    | 2,5 | Thi lại        | 3      | 4,3 | Học Lại    | 4,3     | Học Lại |         | Văn 10  |
| 27 | 2203360293 | Lương Anh         | Kiệt      | 16/12/2003 | 02MK13C1 | 5,0 | 8,0        | 7,0               |                | 1,0    | 3,4 | Thi lại        | 8,5    | 7,9 | Đạt        | 7,9     | Đạt     |         | Toán 12 |
| 28 | 1203360128 | Nguyễn Hoàng Anh  | Kiệt      | 22/10/2005 | 01TM13C1 | 5,0 | 8,0        | 7,0               |                | 1,5    | 3,7 | Thi lại        | 5      | 5,8 | Đạt        | 5,8     | Đạt     |         | Toán 12 |
| 29 | 1203360128 | Nguyễn Hoàng Anh  | Kiệt      | 22/10/2005 | 01TM13C1 | 6,0 | 7,0        | 6,7               |                | 3,0    | 4,5 | Thi lại        | 6      | 6,3 | Đạt        | 6,3     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 30 | 2203360285 | Võ Quốc           | Khánh     | 29/08/2003 | 02TM13C1 | 5,0 | 4,0        | 4,3               |                | 4,3    | 4,3 | Thi lại        | 5,5    | 5,0 | Đạt        | 5,0     | Đạt     |         | Lý 11   |
| 31 | 2203360094 | Trần Thị Ngọc     | Khánh     | 18/09/2003 | 02DS13C1 | 7,0 | 7,0        | 7,0               |                | 0,0    | 4,2 | Thi lại        | 6      | 7,8 | Đạt        | 7,8     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 32 | 2203360285 | Võ Quốc           | Khánh     | 29/08/2003 | 02TM13C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 2,0    | 3,7 | Thi lại        | 4      | 4,9 | Học Lại    | 4,9     | Học Lại |         | Văn 12  |
| 33 | 2203360285 | Võ Quốc           | Khánh     | 29/08/2003 | 02TM13C1 | 6,0 | 6,0        | 6,0               |                | 4,0    | 4,8 | Thi lại        | 3      | 4,2 | Học Lại    | 4,2     | Học Lại |         | Văn 11  |
| 34 | 2203360285 | Võ Quốc           | Khánh     | 29/08/2003 | 02TM13C1 | 6,0 | 6,0        | 6,0               |                | 3,0    | 4,2 | Thi lại        | 3      | 4,2 | Học Lại    | 4,2     | Học Lại |         | Văn 10  |
| 35 | 2203360133 | Phan Trung        | Lễ        | 30/08/2005 | 02TM13C1 | 6,0 | 6,0        | 6,0               |                | 2,0    | 3,6 | Thi lại        | 5      | 5,4 | Đạt        | 5,4     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 36 | 2203360133 | Phan Trung        | Lễ        | 30/08/2005 | 02TM13C1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                | 4,0    | 4,7 | Thi lại        | 2      | 3,5 | Học Lại    | 3,5     | Học Lại |         | Văn 11  |
| 37 | 2203360133 | Phan Trung        | Lễ        | 30/08/2005 | 02TM13C1 | 7,0 | 5,0        | 5,7               |                | 4,0    | 4,7 | Thi lại        | 3      | 4,1 | Học Lại    | 4,1     | Học Lại |         | Văn 10  |
| 38 | 2203360206 | Phùng Lâm Tuyết   | Linh      | 08/09/2005 | 02DD13C2 | 6,0 | 7,0        | 6,7               |                | 3,0    | 4,5 | Thi lại        | 5      | 5,7 | Đạt        | 5,7     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 39 | 2203360247 | Nguyễn Trinh Diệu | Linh      | 06/10/2005 | 02DD13C2 | 6,0 | 6,0        | 6,0               |                | 4,0    | 4,8 | Thi lại        | 5      | 5,4 | Đạt        | 5,4     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 40 | 2203360142 | Kiều Thùy         | Linh      | 30/04/2005 | 02DS13C1 | 6,0 | 5,0        | 5,3               |                | 4,0    | 4,5 | Thi lại        | 4      | 4,5 | Học Lại    | 4,5     | Học Lại |         | Văn 11  |
| 41 | 2203360238 | Trần Thị Thuý     | Linh      | 08/06/2005 | 02MK13C1 | 6,0 | 7,0        | 6,7               |                | 3,0    | 4,5 | Thi lại        | 6      | 6,3 | Đạt        | 6,3     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 42 | 1193360131 | Chế Thị Thanh     | Loan      | 14/07/2002 | 01DD12C1 | 7,0 | 6,0        | 6,3               |                | 2,0    | 3,7 | Thi lại        | 5      | 5,5 | Đạt        | 5,5     | Đạt     |         | Văn 12  |

| TT | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN         | Ngày sinh | Mã lớp     | Điểm QT  |      | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     | Điểm TBM Lần 2 |        |     | Điểm TB TK | Kết quả | Ghi chú | MÔN THI |         |
|----|------------|-------------------|-----------|------------|----------|------|------------|-------------------|----------------|--------|-----|----------------|--------|-----|------------|---------|---------|---------|---------|
|    |            |                   |           |            | HS1      | HS2  |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 | Thi            | TB Môn | KQ2 |            |         |         |         |         |
|    |            |                   |           |            |          |      | 4,0        |                   |                |        |     |                |        |     |            |         |         |         | 6,0     |
|    | 1          | 2                 | 3         | 4          | 5        | 6    | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12             | 13     | 14  | 15         | 16      | 17      |         |         |
| 43 | 1203360107 | Tô Thành          | Long      | 09/09/2005 | 01TM13C1 | 5,0  | 5,0        | 5,0               |                | 2,0    | 3,2 | Thi lại        | 6      | 5,6 | Đạt        | 5,6     | Đạt     |         | Toán 12 |
| 44 | 2203360132 | Nguyễn Hoàng Nhật | Long      | 25/09/2005 | 02DL13C1 | 4,0  | 5,3        | 4,9               |                | 2,8    | 3,6 | Thi lại        | 7      | 6,2 | Đạt        | 6,2     | Đạt     |         | Lý 10   |
| 45 | 2203360132 | Nguyễn Hoàng Nhật | Long      | 25/09/2005 | 02DL13C1 | 8,0  | 5,0        | 6,0               |                | 0,0    | 2,4 | Thi lại        | 2,3    | 3,8 | Học Lại    | 3,8     | Học Lại |         | Toán 10 |
| 46 | 2203360132 | Nguyễn Hoàng Nhật | Long      | 25/09/2005 | 02DL13C1 | 7,0  | 7,0        | 7,0               |                | 3,5    | 4,9 | Thi lại        | 3,3    | 4,8 | Học Lại    | 4,8     | Học Lại |         | Hóa 11  |
| 47 | 2203360213 | Ngô Bảo           | Lộc       | 05/04/2004 | 02MK13C1 | 10,0 | 8,0        | 8,7               |                | 2,0    | 4,7 | Thi lại        | 8,5    | 8,6 | Đạt        | 8,6     | Đạt     |         | Toán 12 |
| 48 | 2203360263 | Nguyễn Thanh      | Lộc       | 28/03/2002 | 02KT13C1 | 8,0  | 6,0        | 6,7               |                | 3,0    | 4,5 | Thi lại        | 5      | 5,7 | Đạt        | 5,7     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 49 | 1203360161 | Phan Tấn          | Lộc       | 10/5/2005  | 01DS13C1 | 8,0  | 7,0        | 7,3               |                | 1,0    | 3,5 | Thi lại        | 6      | 6,5 | Đạt        | 6,5     | Đạt     |         | Văn 10  |
| 50 | 2203360123 | Lê Ngô Thảo       | Ly        | 14/01/2004 | 02DD13C1 | 7,0  | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 6      | 6,1 | Đạt        | 6,1     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 51 | 2203360296 | Lê Ngọc           | Mai       | 28/02/2005 | 02YS13C1 | 4,0  | 6,3        | 5,5               |                | 3,5    | 4,3 | Thi lại        | 6      | 5,8 | Đạt        | 5,8     | Đạt     |         | Lý 12   |
| 52 | 2203360296 | Lê Ngọc           | Mai       | 28/02/2005 | 02YS13C1 | 7,0  | 6,0        | 6,3               |                | 2,0    | 3,7 | Thi lại        | 6      | 6,1 | Đạt        | 6,1     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 53 | 2203360296 | Lê Ngọc           | Mai       | 28/02/2005 | 02YS13C1 | 7,0  | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 5      | 5,5 | Đạt        | 5,5     | Đạt     |         | Văn 10  |
| 54 | 2203360076 | Đỗ Ngọc Diễm      | My        | 28/10/2005 | 02YS13C1 | 6,0  | 6,0        | 6,0               |                | 4,0    | 4,8 | Thi lại        | 5      | 5,4 | Đạt        | 5,4     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 55 | 2203360017 | Trần Nhật         | Nam       | 07/09/2004 | 02TM13C1 | 7,0  | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 4      | 4,9 | Học Lại    | 4,9     | Học Lại |         | Văn 12  |
| 56 | 1203360154 | Trương Lý Hoài    | Nam       | 22/11/2005 | 01TM13C1 | 6,0  | 6,0        | 6,0               |                | 4,0    | 4,8 | Thi lại        | 6      | 6,0 | Đạt        | 6,0     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 57 | 2203360025 | Phạm Văn          | Nam       | 29/10/2003 | 02TM13D1 | 6,0  | 6,0        | 6,0               |                | 3,0    | 4,2 | Thi lại        | 3      | 4,2 | Học Lại    | 4,2     | Học Lại |         | Văn 11  |
| 58 | 2203360017 | Trần Nhật         | Nam       | 07/09/2004 | 02TM13C1 | 5,0  | 6,0        | 5,7               |                | 0,0    | 2,3 | Thi lại        | 3      | 4,1 | Học Lại    | 4,1     | Học Lại |         | Văn 11  |
| 59 | 2203360017 | Trần Nhật         | Nam       | 07/09/2004 | 02TM13C1 | 5,0  | 6,0        | 5,7               |                | 0,0    | 2,3 | Thi lại        | 4      | 4,7 | Học Lại    | 4,7     | Học Lại |         | Văn 10  |
| 60 | 1203360154 | Trương Lý Hoài    | Nam       | 22/11/2005 | 01TM13C1 | 7,0  | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 6      | 6,1 | Đạt        | 6,1     | Đạt     |         | Văn 10  |
| 61 | 1203360118 | Nguyễn Phạm Hoàng | Ngân      | 11/05/2005 | 01KT13C1 | 5,0  | 8,0        | 7,0               |                | 3,0    | 4,6 | Thi lại        | 9,5    | 8,5 | Đạt        | 8,5     | Đạt     |         | Toán 12 |
| 62 | 2203360081 | Hồ Ngọc Bảo       | Ngân      | 14/10/2005 | 02DD13C1 | 6,0  | 6,3        | 6,2               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 8,5    | 7,6 | Đạt        | 7,6     | Đạt     |         | Lý 12   |
| 63 | 2203360081 | Hồ Ngọc Bảo       | Ngân      | 14/10/2005 | 02DD13C1 | 7,0  | 6,0        | 6,3               |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 5      | 5,5 | Đạt        | 5,5     | Đạt     |         | Văn 11  |
| 64 | 1203360112 | Vô Lê Trọng       | Nghĩa     | 26/04/2005 | 01KT13C1 | 7,0  | 6,0        | 6,3               |                | 3,0    | 4,3 | Thi lại        | 5      | 5,5 | Đạt        | 5,5     | Đạt     |         | Văn 12  |
| 65 | 1203360112 | Vô Lê Trọng       | Nghĩa     | 26/04/2005 | 01KT13C1 | 8,0  | 7,0        | 7,3               |                | 2,0    | 4,1 | Thi lại        | 3      | 4,7 | Học Lại    | 4,7     | Học Lại |         | Văn 10  |

| TT | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN        |        | Ngày sinh  | Mã lớp   | Điểm QT |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |         | Điểm TBM Lần 2 |        |         | Điểm TB TK | Kết quả | Ghi chú            | MÔN THI |
|----|------------|------------------|--------|------------|----------|---------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|---------|----------------|--------|---------|------------|---------|--------------------|---------|
|    |            |                  |        |            |          | HS1     | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1     | Thi            | TB Môn | KQ2     |            |         |                    |         |
|    |            |                  |        |            |          |         |     |            |                   |                |        |         |                |        |         |            |         |                    |         |
|    | 1          | 2                | 3      | 4          | 5        | 6       | 7   | 8          | 9                 | 10             | 11     | 12      | 13             | 14     | 15      | 16         | 17      |                    |         |
| 66 | 1203360137 | Nguyễn Thị Như   | Ngọc   | 26/08/2005 | 01KT13C1 | 5,0     | 9,0 | 7,7        |                   | 2,5            | 4,6    | Thi lại | 9,5            | 8,8    | Đạt     | 8,8        | Đạt     |                    | Toán 12 |
| 67 | 2203360147 | Nguyễn Thành     | Nguyễn | 14/04/2005 | 02TW13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 4,0            | 4,8    | Thi lại | 0              | 2,4    | Học Lại | 2,4        | Học Lại | Không tham gia thi | Văn 12  |
| 68 | 2203360021 | Nguyễn An        | Nguyễn | 05/10/2000 | 02YS13D1 | 7,0     | 8,0 | 7,7        |                   |                | 3,1    | Thi lại | 4,0            | 5,5    | Đạt     | 5,5        | Đạt     |                    | Văn 10  |
| 69 | 2203360087 | Đặng Yến         | Nhi    | 18/09/2005 | 02DS13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 0,0            | 3,6    | Thi lại | 5              | 6,6    | Đạt     | 6,6        | Đạt     |                    | Văn 10  |
| 70 | 1203360171 | Nguyễn Hoàng Yến | Nhi    | 19/12/2004 | 02DS13C2 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 3,0            | 4,2    | Thi lại | 4              | 4,8    | Học Lại | 4,8        | Học Lại |                    | Văn 11  |
| 71 | 1203360100 | Nguyễn Quỳnh     | Như    | 01/11/2005 | 01DD13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 4,0            | 4,8    | Thi lại | 6              | 6,0    | Đạt     | 6,0        | Đạt     |                    | Văn 11  |
| 72 | 1203360040 | Võ Diệp Thanh    | Phong  | 13/6/2005  | 01YS13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 3,0            | 4,2    | Thi lại | 5              | 5,4    | Đạt     | 5,4        | Đạt     |                    | Văn 12  |
| 73 | 1203360040 | Võ Diệp Thanh    | Phong  | 13/6/2005  | 01YS13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 3,0            | 4,3    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt     | 5,5        | Đạt     |                    | Văn 11  |
| 74 | 1203360040 | Võ Diệp Thanh    | Phong  | 13/6/2005  | 01YS13C1 | 7,0     | 7,0 | 7,0        |                   | 2,0            | 4,0    | Thi lại | 4              | 5,2    | Đạt     | 5,2        | Đạt     |                    | Văn 10  |
| 75 | 2203360196 | Nguyễn Hữu       | Phúc   | 09/04/2005 | 02TM13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 3,0            | 4,2    | Thi lại | 5              | 5,4    | Đạt     | 5,4        | Đạt     |                    | Văn 12  |
| 76 | 2203360196 | Nguyễn Hữu       | Phúc   | 09/04/2005 | 02TM13C1 | 6,0     | 5,0 | 5,3        |                   | 4,0            | 4,5    | Thi lại | 3              | 3,9    | Học Lại | 3,9        | Học Lại |                    | Văn 11  |
| 77 | 2203360246 | Đặng Hồng        | Phúc   | 10/06/2005 | 02KT13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt     | 5,5        | Đạt     |                    | Văn 11  |
| 78 | 2203360186 | Trần Anh         | Quốc   | 13/12/2005 | 02MK13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 4              | 4,9    | Học Lại | 4,9        | Học Lại |                    | Văn 11  |
| 79 | 2203360234 | Lý Trần Thảo     | Quỳnh  | 22/04/2005 | 02DD13C2 | 6,0     | 5,0 | 5,3        |                   | 4,0            | 4,5    | Thi lại | 5              | 5,1    | Đạt     | 5,1        | Đạt     |                    | Văn 12  |
| 80 | 1203360099 | Nguyễn Như       | Quỳnh  | 01/11/2005 | 01DD13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 4,0            | 4,8    | Thi lại | 5              | 5,4    | Đạt     | 5,4        | Đạt     |                    | Văn 12  |
| 81 | 1203360099 | Nguyễn Như       | Quỳnh  | 01/11/2005 | 01DD13C1 | 7,0     | 7,0 | 7,0        |                   | 3,0            | 4,6    | Thi lại | 6              | 6,4    | Đạt     | 6,4        | Đạt     |                    | Văn 11  |
| 82 | 1203360099 | Nguyễn Như       | Quỳnh  | 01/11/2005 | 01DD13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt     | 5,5        | Đạt     |                    | Văn 10  |
| 83 | 2203360012 | Hồ Chí           | Tâm    | 02/02/2023 | 02TW13D1 | 7,0     | 7,0 | 7,0        |                   | 0,0            | 2,8    | Thi lại | 6              | 6,4    | Đạt     | 6,4        | Đạt     |                    | Văn 11  |
| 84 | 2203360197 | Lý Thành         | Tâm    | 11/10/2005 | 02TM13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 4,0            | 4,8    | Thi lại | 5              | 5,4    | Đạt     | 5,4        | Đạt     |                    | Văn 10  |
| 85 | 2193360165 | Trương Thị Thuý  | Tiên   | 24/11/2001 | 02KT13C1 | 5,0     | 7,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 7,5            | 7,0    | Đạt     | 7,0        | Đạt     |                    | Toán 12 |
| 86 | 2203360280 | Lê Văn           | Tiến   | 10/10/2004 | 02KT13C1 | 8,0     | 6,0 | 6,7        |                   | 0,3            | 2,9    | Thi lại | 5,5            | 6,0    | Đạt     | 6,0        | Đạt     |                    | Toán 12 |
| 87 | 1213360079 | Trần Minh        | Tiến   | 24/08/2006 | 01TM14C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 2,0            | 3,7    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt     | 5,5        | Đạt     |                    | Văn 12  |
| 88 | 2203360280 | Lê Văn           | Tiến   | 10/10/2004 | 02KT13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 0              | 2,5    | Học Lại | 2,5        | Học Lại | Không tham gia thi | Văn 11  |

| TT  | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN         |       | Ngày sinh  | Mã lớp   | Điểm QT |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |         | Điểm TBM Lần 2 |        |     | Điểm TB TK | Kết quả | Ghi chú | MÔN THI |
|-----|------------|-------------------|-------|------------|----------|---------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|---------|----------------|--------|-----|------------|---------|---------|---------|
|     |            |                   |       |            |          | HS1     | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1     | Thi            | TB Môn | KQ2 |            |         |         |         |
|     |            |                   |       |            |          |         |     | 4,0        |                   |                |        |         |                |        |     |            |         |         |         |
|     | 1          | 2                 | 3     | 4          | 5        | 6       | 7   | 8          | 9                 | 10             | 11     | 12      | 13             | 14     | 15  | 16         | 17      |         |         |
| 89  | 1203360165 | Huỳnh Thanh       | Tú    | 01/11/2003 | 01YS13C1 | 5,0     | 8,0 | 7,0        |                   | 1,0            | 3,4    | Thi lại | 6              | 6,4    | Đạt | 6,4        | Đạt     |         | Toán 12 |
| 90  | 1203360165 | Huỳnh Thanh       | Tú    | 01/11/2003 | 01YS13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 4,0            | 4,8    | Thi lại | 5              | 5,4    | Đạt | 5,4        | Đạt     |         | Văn 11  |
| 91  | 1203360165 | Huỳnh Thanh       | Tú    | 01/11/2003 | 01YS13C1 | 6,0     | 5,0 | 5,3        |                   | 4,0            | 4,5    | Thi lại | 5              | 5,1    | Đạt | 5,1        | Đạt     |         | Văn 10  |
| 92  | 2203360308 | Nguyễn Hoàng Anh  | Tuấn  | 26/04/2005 | 02TM13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 4,0            | 4,8    | Thi lại | 5              | 5,4    | Đạt | 5,4        | Đạt     |         | Văn 11  |
| 93  | 2203360308 | Nguyễn Hoàng Anh  | Tuấn  | 26/04/2005 | 02TM13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt | 5,5        | Đạt     |         | Văn 10  |
| 94  | 2203360130 | Trần Đình         | Thanh | 29/10/2005 | 02DS13C1 | 5,0     | 6,0 | 5,7        |                   | 4,0            | 4,7    | Thi lại | 5              | 5,3    | Đạt | 5,3        | Đạt     |         | Văn 12  |
| 95  | 2203360051 | Trần Thị Thanh    | Thảo  | 24/10/2005 | 02YS13C2 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 6              | 6,1    | Đạt | 6,1        | Đạt     |         | Văn 12  |
| 96  | 2203360051 | Trần Thị Thanh    | Thảo  | 24/10/2005 | 02YS13C2 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 6              | 6,1    | Đạt | 6,1        | Đạt     |         | Văn 10  |
| 97  | 1203360091 | Nguyễn Huỳnh Bảo  | Trần  | 06/09/2005 | 01DS13C1 | 8,0     | 5,0 | 6,0        |                   | 4,0            | 4,8    | Thi lại | 8,5            | 7,5    | Đạt | 7,5        | Đạt     |         | Toán 12 |
| 98  | 2203360233 | Văn Nguyễn Ngọc   | Trần  | 20/10/2005 | 02DS13C2 | 7,0     | 7,0 | 7,0        |                   | 3,0            | 4,6    | Thi lại | 5              | 5,8    | Đạt | 5,8        | Đạt     |         | Văn 12  |
| 99  | 2203360233 | Văn Nguyễn Ngọc   | Trần  | 20/10/2005 | 02DS13C2 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 3,0            | 4,3    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt | 5,5        | Đạt     |         | Văn 11  |
| 100 | 2203360223 | Nguyễn Thị Thủy   | Trúc  | 12/02/2005 | 02DD13C2 | 5,0     | 8,5 | 7,3        |                   | 2,8            | 4,6    | Thi lại | 8,8            | 8,2    | Đạt | 8,2        | Đạt     |         | Lý 12   |
| 101 | 2203360223 | Nguyễn Thị Thuỷ   | Trúc  | 12/2/2005  | 02DD13C2 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt | 5,5        | Đạt     |         | Văn 12  |
| 102 | 1203360130 | Châu Trần Anh     | Vũ    | 08/12/2005 | 01TM13C1 | 7,0     | 8,0 | 7,7        |                   | 2,5            | 4,6    | Thi lại | 5              | 6,1    | Đạt | 6,1        | Đạt     |         | Toán 12 |
| 103 | 1203360151 | Trần Duy          | Vũ    | 18/03/2005 | 01DD13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt | 5,5        | Đạt     |         | Văn 12  |
| 104 | 1203360130 | Châu Trần Anh     | Vũ    | 08/12/2005 | 01TM13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 2,0            | 3,7    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt | 5,5        | Đạt     |         | Văn 12  |
| 105 | 1203360151 | Trần Duy          | Vũ    | 18/03/2005 | 01DD13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 6              | 6,1    | Đạt | 6,1        | Đạt     |         | Văn 11  |
| 106 | 2203360182 | Ngô Ngọc Yến      | Vy    | 16/07/2004 | 02DD13C2 | 8,0     | 4,0 | 5,3        |                   | 0,0            | 2,1    | Thi lại | 5,5            | 5,4    | Đạt | 5,4        | Đạt     |         | Toán 12 |
| 107 | 1203360027 | Trần Ngọc Tường   | Vy    | 20/04/2005 | 02DD13C1 | 5,5     | 5,5 | 5,5        |                   | 2,8            | 3,9    | Thi lại | 6,3            | 6,0    | Đạt | 6,0        | Đạt     |         | Toán 10 |
| 108 | 1203360027 | Trần Ngọc Tường   | Vy    | 20/04/2005 | 02DD13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 3,0            | 4,3    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt | 5,5        | Đạt     |         | Văn 12  |
| 109 | 1203360092 | Nguyễn Thị Tường  | Vy    | 26/09/2005 | 01DD13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 4,0            | 4,9    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt | 5,5        | Đạt     |         | Văn 12  |
| 110 | 1203360092 | Nguyễn Thị Tường  | Vy    | 26/09/2005 | 01DD13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   | 3,0            | 4,3    | Thi lại | 5              | 5,5    | Đạt | 5,5        | Đạt     |         | Văn 11  |
| 111 | 1203360093 | Nguyễn Thị Phương | Vy    | 02/07/2005 | 01DD13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   | 4,0            | 4,8    | Thi lại | 6              | 6,0    | Đạt | 6,0        | Đạt     |         | Văn 11  |

| TT  | Mã SV      | HỌ VÀ TÊN          | Ngày sinh  | Mã lớp   | Điểm QT |     | Điểm TB QT | Điều kiện thi KTM | Điểm TBM Lần 1 |        |     | Điểm TBM Lần 2 |        |     | Điểm TB TK | Kết quả | Ghi chú | MÔN THI |        |
|-----|------------|--------------------|------------|----------|---------|-----|------------|-------------------|----------------|--------|-----|----------------|--------|-----|------------|---------|---------|---------|--------|
|     |            |                    |            |          | HS1     | HS2 |            |                   | Thi            | TB Môn | KQ1 | Thi            | TB Môn | KQ2 |            |         |         |         |        |
|     |            |                    |            |          |         |     | 4,0        |                   |                |        |     |                |        |     |            |         |         |         | 6,0    |
|     | 1          | 2                  | 3          | 4        | 5       | 6   | 7          | 8                 | 9              | 10     | 11  | 12             | 13     | 14  | 15         | 16      | 17      |         |        |
| 112 | 1203360027 | Trần Ngọc Tường Vy | 20/04/2005 | 02DD13C1 | 6,0     | 6,0 | 6,0        |                   |                | 3,0    | 4,2 | Thi lại        | 5      | 5,4 | Đạt        | 5,4     | Đạt     |         | Văn 10 |
| 113 | 1203360117 | Huỳnh Thị Yến      | 05/05/2005 | 01KT13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 5      | 5,5 | Đạt        | 5,5     | Đạt     |         | Văn 12 |
| 114 | 1203360117 | Huỳnh Thị Yến      | 05/05/2005 | 01KT13C1 | 7,0     | 6,0 | 6,3        |                   |                | 4,0    | 4,9 | Thi lại        | 6      | 6,1 | Đạt        | 6,1     | Đạt     |         | Văn 11 |
| 115 | 1203360041 | Phan Thị Xuân Yến  | 03/06/2005 | 01DD13C1 | 5,0     | 6,0 | 5,7        |                   |                | 4,0    | 4,7 | Thi lại        | 6      | 5,9 | Đạt        | 5,9     | Đạt     |         | Văn 11 |
| 116 | 1203360041 | Phan Thị Xuân Yến  | 03/06/2005 | 01DD13C1 | 5,0     | 6,0 | 5,7        |                   |                | 4,0    | 4,7 | Thi lại        | 5      | 5,3 | Đạt        | 5,3     | Đạt     |         | Văn 10 |

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 03 tháng 6 năm 2023

PHÒNG ĐÀO TẠO